| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 2480 /QĐ-UBND | *Tây Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2017* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tại Tờ trình số 656/TTr-CTK ngày 12 tháng 10 năm 2017,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm.

**Điều 2**. Căn cứ vào nội dung các biểu mẫu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tiến hành giao trách nhiệm cho các đơn vị theo quy định. Đồng thời, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện theo đúng nội dung các biểu mẫu quy định.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Bộ KH&ĐT (TCTK);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP, PTH, KSTTHC, TTTH;
- Lưu: VT VP.UBND tỉnh.Thạo

55

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Ngọc



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

# BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2480 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2017của UBND tỉnh Tây Ninh)*

## 1. QUY ĐỊNH CHUNG

### *1.1. Mục đích*

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng đối với Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

### *1.2. Phạm vi thống kê*

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố về lĩnh vực chuyên môn được giao.

Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

### *1.3. Đơn vị báo cáo*

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Bộ phận thống kê trực thuộc Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực do Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố đã được giao quản lý.

### *1.4. Đơn vị nhận báo cáo*

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê tỉnh/Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

### *1.5. Ký hiệu biểu*

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... Tuy nhiên, phần xã hội và môi trường bao gồm nhiều lĩnh vực nên mỗi lĩnh vực bổ sung ký hiệu chữ 001a, 001b,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCS (Báo cáo Sở) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp năm của Sở Công Thương được ký hiệu như sau: Biểu số 001.N/BCS-CN "Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp".



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

*1.6. Kỳ báo cáo*

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có). Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

*1.7. Thời hạn nhận báo cáo*

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

a) Báo cáo tháng: ngày 12 tháng sau tháng báo cáo. Số liệu báo cáo tháng ghi theo số liệu phát sinh trong tháng báo cáo. Ví dụ: ngày 12 tháng 02 báo cáo số liệu phát sinh trong tháng 01.

b) Báo cáo quý: ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu của quý báo cáo.

Ví dụ: Ngày 12 tháng 7. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu phát sinh trong quý báo cáo (Quý II)

c) Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

### *1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính*

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

### *1.9. Phương thức gửi báo cáo*

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

## 2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ, BAN, NGÀNH

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu(*) | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| I | **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | |
| | **A. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản** | | | |
| 1 | Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh. | 008.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 05/4 năm sau |
| 2 | Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh. | 009.H/BCS-NLTS | Năm | - Ước 6 tháng: Ngày 10/5<br>- Sơ bộ năm: Ngày 10/11<br>- Chính thức năm: Ngày 05/4 năm sau |
| 3 | Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh. | 010.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 05/4 năm sau |
| 4 | Tỷ lệ che phủ rừng | 011.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 05/4 năm sau |
| 5 | Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện/thành phố thuộc tỉnh. | 012.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| | **B. Xã hội và Môi trường** | | | |
| 6 | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai | 001h.H/BCS-XHMT | - Tháng<br>- Năm | - Báo cáo tháng: Ngày 15 hàng tháng<br>- Báo cáo năm:Ngày 25 tháng 02 năm sau |



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu(*) | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| 7 | Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai | 002h.T/BCS-XHMT | Tháng | Ngày 15 hàng tháng |
| **II** | **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | |
| | **A. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản** | | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý | 001.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 25/02 năm sau |
| 2 | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp | 002.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 25/02 năm sau |
| 3 | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp | 003.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 25/02 năm sau |
| 4 | Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/thành phố thuộc tỉnh. | 004.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 25/02 năm sau |
| 5 | Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/thành phố thuộc tỉnh. | 005.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 25/02 năm sau |
| 6 | Diện tích và tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | 006.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 25/02 năm sau |
| 7 | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất | 007.N/BCS-NLTS | Năm | Ngày 25/02 năm sau |
| | **B. Xã hội và Môi trường** | | | |
| 8 | Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng | 003h.N/BCS-XHMT | Năm | - Báo cáo sơ bộ: Ngày 12/12 năm báo cáo<br>- Báo cáo chính thức: Ngày 17/3 năm sau |
| **III** | **SỞ CÔNG THƯƠNG** | | | |
| | **A. Công nghiệp, xây dựng và vốn đầu tư** | | | |



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu(*) | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| 1 | Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp | 001.N/BCS-CN | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm điều tra |
| | **B. Thương mại và Dịch vụ** | | | |
| 2 | Số lượng chợ | 001.N/BCS-TMDV | Năm | Ngày 12/3 năm sau |
| 3 | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại | 002.N/BCS-TMDV | Năm | Ngày 12/3 năm sau |
| **IV** | **SỞ XÂY DỰNG** | | | |
| 1 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | 003f.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 28/02 năm sau |
| **V** | **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH** | | | |
| 1 | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý | 001.N/BCS-TKQG | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| 2 | Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 002.N/BCS-TKQG | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| 3 | Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 003.H/BCS-TKQG | - Quý<br>- Năm | - Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo<br>- Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau |
| **VI** | **KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH** | | | |
| 1 | Tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ | 003.T/BCS-XDĐT | Tháng | Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo |
| 2 | Tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách | 007.N/BCS-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo |



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu(*) | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | nhà nước | | | |
| 3 | Tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ | 008.N/BCS-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo |
| **VII** | **KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH** | | | |
| 1 | Thu, vay ngân sách nhà nước huyện/thành phố thuộc tỉnh | 007.H/BCS-TKQG | - 6 tháng<br>- Năm | - Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7<br>- Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau |
| 2 | Chi ngân sách nhà nước huyện/thành phố thuộc tỉnh | 008.H/BCS-TKQG | - 6 tháng<br>- Năm | - Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7<br>- Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau |
| **VIII** | **SỞ TÀI CHÍNH** | | | |
| | **A. Công nghiệp, Xây dựng và Vốn đầu tư** | | | |
| 1 | Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn | 013.N/BCS-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo |
| | **B. Tài khoản quốc gia** | | | |
| 2 | Thu, vay ngân sách nhà nước tỉnh | 004.Q/BCS-TKQG | Quý | Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo |
| 3 | Chi ngân sách nhà nước tỉnh | 005.Q/BCS-TKQG | Quý | Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo |



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu(*) | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| 4 | Chi ngân sách nhà nước tỉnh cho một số lĩnh vực | 006.H/BCS-TKQG | - 6 tháng<br>- Năm | - Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7<br>- Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau |
| **IX** | **PHÒNG TÀI CHÍNH/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do huyện, thành phố quản lý | 005.T/BCS-XDĐT | Tháng | Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo |
| 2 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư | 010.N/BCS-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo |
| 3 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư | 012.N/BCS-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo |
| **X** | **SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN** | | | |
| 1 | Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước | 004.T/BCS-XDĐT | Tháng | Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo |
| 2 | Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước | 009.N/BCS-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo |
| **XI** | **SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | | | |
| | **A. Thương mại và Dịch vụ** | | | |
| 1 | Số lượt khách du lịch nội địa | 005.H/BCS-TMDV | - Quý<br>- Năm | - Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo<br>- Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 02 năm sau |
| | **B. Xã hội và Môi trường** | | | |



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu(*) | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| 2 | Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân) | 001e.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 17/02 năm sau |
| 3 | Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu tập thể) | 002e.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 17/02 năm sau |
| **XII** | **SỞ Y TẾ** | | | |
| 1 | Số bác sĩ, giường bệnh | 001d.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 17/02 năm sau |
| 2 | Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | 002d.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 17/02 năm sau |
| 3 | Suy dinh dưỡng trẻ em | 003d.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 17/02 năm sau |
| 4 | HIV/AIDS | 004d.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 17/02 năm sau |
| **XIII** | **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | | | |
| 1 | Giáo dục phổ thông | 001c.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 28/10 năm báo cáo |
| 2 | Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo huyện/ /thành phố thuộc tỉnh | 002c.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 28/10 năm báo cáo |
| 3 | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông | 003c.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 28/10 năm báo cáo |
| **XIV** | **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | |
| 1 | Số tổ chức khoa học và công nghệ | 001b.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 12/02 năm sau |
| 2 | Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị | 002b.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 12/02 năm sau |
| 3 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 003b.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 12/02 năm sau |
| **XV** | **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | |



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu(*) | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | **A. Thương mại và Dịch vụ** | | | |
| 1 | Số thuê bao điện thoại | 003.N/BCS-TMDV | Năm | Ngày 28/02 năm sau |
| 2 | Số thuê bao truy nhập Internet | 004.H/BCS-TMDV | - Quý<br>- Năm | - Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo<br>- Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau |
| | **B. Xã hội và Môi trường** | | | |
| 3 | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, truy nhập Internet | 001f.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 28/01 năm sau năm điều tra |
| 4 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet | 002f.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 28/01 năm sau năm điều tra |
| **XVI** | **CÔNG AN TỈNH** | | | |
| 1 | Tai nạn giao thông | 001g.T/BCS-XHMT | Tháng | Ngày 17 tháng báo cáo |
| 2 | Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại | 002g.T/BCS-XHMT | Tháng | Ngày 17 tháng báo cáo |
| **XVII** | **SỞ TƯ PHÁP** | | | |
| 1 | Số lượt người được trợ giúp pháp lý | 006g.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| 2 | Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh | 007g.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 3 | Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử | 008g.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 4 | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu | 009g.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 15/3 năm sau |



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu(*) | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| XVIII | **SỞ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH** | | | |
| 1 | Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý | 002.T/BCS-XDĐT | Tháng | Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo |
| 2 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư | 006.N/BCS-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo |
| 3 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư | 011.N/BCS-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo |
| XIX | **SỞ NỘI VỤ** | | | |
| | **A. Tài khoản quốc gia** | | | |
| 1 | Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính | 009.N/BCS-TKQG | Năm | Ngày 12/3 năm sau năm điều tra |
| | **B. Xã hội và Môi trường** | | | |
| 2 | Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân | 002a.N/BCS-XHMT | Nhiệm kỳ | Đầu nhiệm kỳ |
| 3 | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền | 003a.N/BCS-XHMT | Năm | Ngày 12 tháng 02 năm 20….. |



*(*)Ghi chú: Hệ thống biểu mẫu báo cáo đã được gửi qua phần mềm eOffice và đăng tải tại địa chỉ: https://congbao.tayninh.gov.vn mục "Văn bản chỉ đạo điều hành". Đề nghị các đơn vị truy cập để lấy biểu mẫu báo cáo.*